

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL

SUCCESS

A. LANGUAGE FOCUS

I. Circle the word whose underlined part is pronounced differently from the others’.

- | | | | |
|--------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A. shoulders <u>u</u> | B. couches <u>e</u> | C. buses <u>e</u> | D. houses <u>e</u> |
| 2. A. finger | B. <u>l</u> eg | C. n <u>e</u> ck | D. <u>e</u> lbow |

II. Circle the word whose stress pattern is pronounced differently from the others’.

- | | | | |
|---------------|---------------|------------|--------------|
| 3. A. cushion | B. playground | C. station | D. apartment |
| 4. A. elbow | B. patient | C. advice | D. picnic |

III. Choose the best option to complete the sentences by circle the letter A, B, C or D.

5. A _____ is a large thick bag for sleeping in, especially when you are camping.

- | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| A. sleeping bag | B. bag sleeping | C. sleepy bag | D. bag sleepy |
|-----------------|-----------------|---------------|---------------|

6. What time _____ she _____ lunch?

- | | | | |
|-------------|------------|--------------|---------------|
| A. do/ have | B. do/ has | C. does/ has | D. does/ have |
|-------------|------------|--------------|---------------|

7. The air in this city is _____ with exhaust fume from vehicles.

- | | | | |
|-----------|-------------|----------|-------------|
| A. narrow | B. exciting | C. clean | D. polluted |
|-----------|-------------|----------|-------------|

8. Go straight on. Take the second _____ on the left. The museum is on your right.

- | | | | |
|--------|------------|-------------|---------|
| A. end | B. turning | C. crossing | D. turn |
|--------|------------|-------------|---------|

9. He doesn't understand English. He should _____ English more.

- | | | | |
|------------|----------|-------------|-------------|
| A. studies | B. study | C. studying | D. to study |
|------------|----------|-------------|-------------|

10. I'm angry because my neighbor plays music _____ every night.

- | | | | |
|----------|---------|---------|--------|
| A. heavy | B. high | C. loud | D. big |
|----------|---------|---------|--------|

11. Mary is a _____ student. She can make a lot of toys with papers for her friends.

- | | | | |
|--------------|--------|-------------|----------|
| A. talkative | B. shy | C. creative | D. bossy |
|--------------|--------|-------------|----------|

12. My mother is _____ the house with many bright lights.

- | | | | |
|-------------|---------------|------------|------------|
| A. cleaning | B. decorating | C. tidying | D. putting |
|-------------|---------------|------------|------------|

13. There are some English exercises tomorrow, so I _____ do them.

- | | | | |
|---------|---------------|------------|------------|
| A. must | B. mustn't to | C. must to | D. mustn't |
|---------|---------------|------------|------------|

14. You must remember to bring a _____. It's very useful when you go into a cave because it's very dark there.

- | | | | |
|----------|-------------|----------|------------|
| A. torch | B. scissors | C. clock | D. compass |
|----------|-------------|----------|------------|

15. Ninh Binh is cheaper, but I think Da Nang is _____ interesting.

- | | | | |
|-------------|---------|-------------|---------|
| A. the most | B. more | C. the more | D. most |
|-------------|---------|-------------|---------|

B. LISTENING

IV. Listen to a student talking about his village. Tick the things his village has. (16-20)

river	
stadium	
garden	
village yard	
high buildings	
bamboo trees	
vegetables	

V. Mrs. Green is taking students on a tour on their first day at school. Listen and fill in the gap with NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR TWO NUMBERS.

Place	Opening Hours	Facilities
Library	(21)	Books, (22) and computers
Laboratory	(23)	Computers and (24)
School (25)	11:30 pm – 12:30 p.m	Microwave

C. READING

VI. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

I live in a small village called Northville. There are about 2000 people here. I love the village (26) _ it is very quiet and life is slow and easy. The village is always clean; people look (27)___it with great care. The air is always clean, too. People are much friendlier here than in a city because everyone (28)_____the others, and if someone has a problem, there are always people who can help.

There are only a few things that I don't like about Northville. One thing is that we have not got many things to do in the evening; we haven't got (29)_cinemas or theaters. The other thing is that people always talkabout (30)____, and everyone knows what everyone is doing. But I still prefer village life to life in a big city.

- | | | | |
|---------------|-------------|---------------|----------------|
| 26. A. so | B. although | C. because | D. but |
| 27. A. for | B. at | C. up | D. after |
| 28. A. knows | B. know | C. is knowing | D. knew |
| 29. A. little | B. some | C. any | D. few |
| 30. A. others | B. other | C. another | D. one another |

VII. Read the passage and choose the correct answer for each question.

School of the air

Many of us may be surprised to hear the name “School of the Air”, but there are over ten of them in Australia. Alice Springs School of the Air is one of these in the Northern Territory. The school provides an educational service for about 120 children living in the Central Australia.

Students of this school live far from each other, so they don’t have normal lessons in classrooms, but they study at their homes. They get lessons from their teachers through post or e – mail. They have to work five or six hours a day, five days a week. They send their work to the teachers and discuss it over the Internet. They can borrow books from the school library, and the books arrive by post. They also take part in outside classroom activities such as sports and games.

31. Alice Springs School of the Air teaches children in

- A. Central Australia B. Northern Australia C. All Australia

32. Students get their lessons from their teachers

- A. through post or e-mail B. through TV net work C. in classrooms

33. Which of the following is NOT true?

- A. Students have lessons five days a week.
B. Students can read books in the library.
C. Students can play sports and games.

34. The word “them” in the first paragraph refers to

- A. many of us B. schools in general C. schools of the air

35. What is the passage mainly about?

- A. Schools in Australia B. Special kind of school C. Good way of learning

D. WRITING

VIII. Rewrite the following sentences, so that the meanings stay the same.

36. The shopping mall is near the Italian restaurant.

→ The shopping mall.....(NOT)

37. I advice you not to drink beer.

→ You.....(NOT)

38. Would you mind telling me the way to the National Museum?

→ Could.....? (SHOW)

39. The first question is easier than the second one.

→ The second.....(DIFFICULT)

40. Turn left at the second traffic light.

→ Take.....(TURNING)

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. A	2. A	3. D	4. C	5. A
6. D	7. D	8. B	9. B	10. C
11. C	12. B	13. A	14. A	15. B
21. 8 a.m – 5 p.m	22. maps	23. 2 p.m – 4.30 p.m	24. tools	25. canteen
26. C	27. D	28. A	29. C	30. A
31. A	32. A	33. B	34. C	35. B

16 – 20. river, garden, village yard, bamboo trees, vegetables

36. is not far from the Italian restaurant.

37. shouldn't drink beer.

38. you show me the way to the National Museum?

39. question is more difficult than the first one

40. the second turning on the left

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “s/es”

Giải thích:

A. shoulders /'ʃəʊldə(r)z/

B. couches /kəʊtʃɪz/

C. buses /bʌsɪz/

D. houses /'haʊsɪz/

Đáp án A.

2. A

Kiến thức: Phát âm “s/es”

Giải thích:

A. finger /'fɪŋgə(r)/

B. leg /leg/

C. neck /nek/

D. elbow /'elbəʊ/

Đáp án A.

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. cushion /'kʊʃn/

B. playground /'pleɪgraʊnd/

C. station /'steɪʃn/

D. apartment /ə'pɑ:tmənt/

Đáp án D.

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. elbow /'elbəʊ/

B. patient /'peɪʃnt/

C. advice /əd'vaɪs/

D. picnic /'pɪknɪk/

Đáp án C.

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: _____ là một cái túi lớn để ngủ ở trong, đặc biệt là khi bạn đi cắm trại.

A. sleeping bag (n): túi ngủ

Các đáp án B, C, D vô nghĩa

Đáp án A.

6. D

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi thì Hiện tại đơn:

Wh – do/does + S + V(nguyên thể)?, chủ ngữ số ít “she” -> trợ động từ “does”, động từ “have”

Đáp án D.

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Không khí trong thành phố này _____ vì khói bụi từ xe cộ.

A. narrow (adj): hẹp

B. exciting (adj): hào hứng, hân hoan

C. clean (adj): sạch

D. polluted (adj): bị ô nhiễm

Đáp án D.

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Câu chỉ đường “Take the first/second/... turning on the left”: Rẽ vào ngã rẽ thứ ... ở bên trái

Đáp án B.

9. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Cấu trúc: should + V(nguyên thể): nên làm gì

Tạm dịch: Anh ấy không hiểu tiếng Anh. Anh ấy cần học tiếng Anh nhiều hơn.

Đáp án B.

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Tôi tức giận vì hàng xóm chơi nhạc _____ mỗi đêm.

A. heavy (adj): nặng

B. high (adj): cao

C. loud (adj): ồn ào

D. big (adj): lớn

Đáp án C.

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Mary là một học sinh_____. Cậu ấy có thể làm rất nhiều đồ chơi từ giấy tặng bạn bè.

A. talkative (adj): nói nhiều

B. shy (adj): ngại ngùng

C. creative (adj): sáng tạo

D. bossy (adj): hống hách, hách dịch

Đáp án C.

12. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí cần điền 1 động từ, câu đã có sẵn dạng S + be + -> thì Hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Mẹ tôi đang_____ngôi nhà với nhiều đèn sáng.

A. cleaning (v): dọn dẹp

B. decorating (v): trang trí

C. tidying (v): dọn dẹp

D. putting (v): đặt

Đáp án B.

13. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí cần điền 1 động từ khuyết thiếu. Cấu trúc: must + V(nguyên thể): phải làm gì

Tạm dịch: Ngày mai có rất nhiều bài tập tiếng Anh, nên tôi_____làm.

Đáp án A.

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Bạn phải nhớ mang theo một_____. Nó rất hữu dụng khi bạn đi vào hang động bởi vì ở đó rất tối.

- A. torch (n): đèn pin
- B. scissors (n): kéo
- C. clock (n): đồng hồ
- D. compass (n): la bàn

Đáp án A.

15. B

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích: Dấu hiệu “cheaper”, có sự so sánh giữa 2 đối tượng: Ninh Bình và Đà Nẵng tính từ dài “interesting”

Tạm dịch: Chi phí ở Ninh Bình thì rẻ hơn, nhưng tôi nghĩ Đà Nẵng thú vị hơn.

Đáp án B.

21. 8 a.m – 5 p.m

22. maps

23. 2 p.m – 4:30 p.m

24. tools

25. canteen

26. C

Kiến thức: Từ nối

Giải thích: Vị trí cần điền cần một từ nối

Tạm dịch: Tôi yêu làng_____ nó rất yên tĩnh và cuộc sống chậm rãi và dễ dàng.

- A. so: nên
- B. although: mặc dù
- C. because: bởi vì
- D. but: nhưng

Đáp án C.

27. D

Kiến thức: Kết hợp từ

Giải thích: Cụm “look after sth”: chăm sóc/ quan tâm cái gì

Tạm dịch: ... Mọi người chăm sóc nó rất cẩn thận.

Đáp án D.

28. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Nói đến một sự thật ở hiện tại -> dùng thì Hiện tại đơn

Chủ ngữ là đại từ bất định “everyone” -> được xem là danh từ số ít

Đáp án A.

29. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích: Câu phủ định -> điền “any”

Đáp án C.

30. A

Kiến thức: Đại từ

Giải thích: Xuất hiện ở vị trí tân ngữ: others

Đáp án A.

Dịch bài đọc:

Tôi sống ở một ngôi làng nhỏ tên Northville. Có khoảng 200 người ở đây. Tôi yêu làng vì nó rất yên tĩnh, cuộc sống chậm rãi và dễ dàng. Làng tôi luôn sạch sẽ, mọi người cẩn thận chăm sóc nó. Không khí cũng luôn sạch sẽ nữa. Mọi người thân thiện hơn người ở thành phố vì ai cũng biết nhau, và nếu ai đó gặp khó khăn, sẽ luôn có những người sẵn sàng giúp đỡ.

Chỉ có một vài điều tôi không thích về Northville. Đầu tiên là chúng tôi không có quá nhiều thứ để làm vào buổi tối, chúng tôi không có rạp chiếu phim hay rạp hát. Điều khác nữa là mọi người luôn nói về người khác, và ai cũng biết về việc mà người khác đang làm. Nhưng tôi vẫn thích cuộc sống ở quê hơn là ở thành phố lớn.

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Trường học từ xa Alice Springs dạy học sinh ở

A. miền Trung nước Úc

B. miền Bắc nước Úc

C. trên toàn bộ nước Úc

Thông tin: The school provides an educational service for about 120 children living in the Central Australia.

(Trường học cung cấp chương trình giáo dục cho khoảng 120 trẻ em sống ở vùng miền Trung nước Úc.)

Đáp án A.

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Học sinh nhận bài học từ giáo viên

A. thông qua bài đăng hoặc thư điện tử

B. qua các kênh tivi

C. khi đến trường

Thông tin: They get lessons from their teachers through post or e – mail.

(Họ nhận bài học của giáo viên qua những bài đăng hoặc thư điện tử.)

Đáp án A.

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Câu nào không đúng?

- A. Học sinh có tiết học 5 ngày 1 tuần.
- B. Học sinh có thể đọc sách ở thư viện.
- C. Học sinh có thể chơi thể thao hoặc trò chơi.

Thông tin: They have to work five or six hours a day, five days a week. They can borrow books from the school library, and the books arrive by post. They also take part in outside classroom activities such as sports and games.

(Học sinh làm việc 5-6 tiếng/ngày, 5 ngày/tuần. Họ có thể mượn sách từ thư viện và sách được gửi bưu phát về. Họ cũng tham gia các hoạt động ngoài giờ như thể thao và trò chơi.)

Đáp án B.

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Từ “them” trong đoạn đầu tiên mang nghĩa là ...

- A. nhiều người trong chúng ta
- B. trường học nói chung
- C. trường học từ xa

Thông tin: Many of us may be surprised to hear the name “School of the Air”, but there are over ten of **them** in Australia.

(Nhiều người trong chúng ta có thể thấy ngạc nhiên khi nghe tên “Trường học từ xa”, nhưng đã có hơn 10 mô hình này ở Úc.)

Đáp án C.

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Nội dung chính của đoạn văn này là gì?

- A. Trường học ở Úc
- B. Một mô hình trường học đặc biệt
- C. Một cách học tốt

Đáp án B.

Dịch bài đọc:

Trường học từ xa

Nhiều người trong chúng ta có thể thấy ngạc nhiên khi nghe tên “Trường học từ xa”, nhưng đã có hơn 10 mô hình này ở Úc. Trường học từ xa Alice Springs là một trong số đó ở vùng lãnh thổ phía Bắc. Trường học này cung cấp giáo dục cho khoảng 120 trẻ em sống ở vùng miền Trung nước Úc.

Học sinh của trường này sống cách xa nhau, nên họ không có những tiết học bình thường ở trong lớp, nhưng họ học ở nhà. Họ nhận bài học từ giáo viên qua bưu điện hoặc thư điện tử. Họ phải làm việc 5-6 tiếng mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần. Họ gửi sản phẩm của họ tới giáo viên và thảo luận qua Internet. Họ có thể mượn

sách từ thư viện trường và những cuốn sách này được vận chuyển qua bưu điện. Họ cũng có thể tham gia các hoạt động ngoại khóa ngoài trời như thể thao và trò chơi.

36.

Kiến thức: Viết lại câu

Giải thích: near (adj): gần = not far (không xa)

Đáp án: is not far from the Italian restaurant

37.

Kiến thức: Viết lại câu

Giải thích: Cấu trúc advice sb (not) to V(nguyên thể): khuyên ai (không) làm gì

should (not) + V(nguyên thể): (không) nên làm gì

Đáp án: shouldn't drink beer

38.

Kiến thức: Viết lại câu

Giải thích: Cấu trúc: Would you mind + V-ing: Bạn có phiền khi làm cái này giúp tôi không
Câu hỏi đường.

Đáp án: you show me the way to the National Museum

39.

Kiến thức: Viết lại câu

Giải thích: easy >< difficult

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2.

Đáp án: question is more difficult than the first one

40.

Kiến thức: Viết lại câu

Giải thích: turning (n): ngã rẽ

Đáp án: the second turning on the left